

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự toán kinh phí lập Quy hoạch khảo sát, thăm dò,
khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi lòng sông tỉnh Thanh Hóa
đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030.

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước (Sửa đổi) ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về việc: “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”; Thông tư số 59/2003/TT-BTC ngày 23 tháng 6 năm 2003 của Bộ Tài chính về việc: “Hướng dẫn Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước”;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về: “Lập, phê duyệt và quản lý Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội”; Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về việc: “Điều chỉnh bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ”;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT ngày 09/02/2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc: “Hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu”; Thông tư liên tịch số 40/2009/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05/3/2009 của Bộ tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc: “Hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với các nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản”; Quyết định số 2176/QĐ-BTNMT ngày 08/11/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc: “Ban hành Bộ đơn giá các công trình địa chất theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng”;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 2182/2012/QĐ-UBND ngày 13/7/2012 về việc: “Điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 3350/2007/QĐ-UBND ngày 05/11/2007 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt quy hoạch khảo sát, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi lòng sông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015”; Quyết định số 983/QĐ-UBND ngày 24/3/2015 về việc phê duyệt danh mục kế hoạch quy hoạch năm 2015 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa”; Quyết định số 160/QĐ-UBND ngày 14/1/2016 về việc: “Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ Quy hoạch khảo sát, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi lòng sông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030”;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa tại Công văn số 306/STC-HCSN ngày 25/01/2016 về việc: “Thẩm định dự toán kinh phí lập Quy hoạch

khảo sát, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi lòng sông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự toán kinh phí lập Quy hoạch khảo sát, thăm dò, khai thác và sử dụng tài nguyên cát, sỏi lòng sông tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến 2030 để chủ đầu tư và các ngành, các đơn vị có liên quan thực hiện; với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tổng dự toán kinh phí: 4.827.172.000,0 đồng (Bốn tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế dành cho các dự án quy hoạch trong dự toán ngân sách tỉnh.

3. Tổ chức thực hiện: Sở Tài chính có trách nhiệm tổng hợp dự toán kinh phí bổ sung của dự án quy hoạch vào nguồn sự nghiệp kinh tế dành cho các dự án quy hoạch, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt giao kế hoạch kinh phí cho chủ đầu tư thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa, các ngành và đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

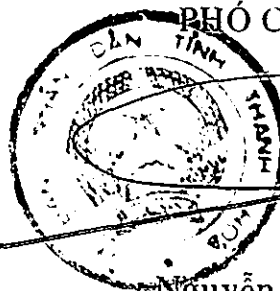
Chánh Văn phòng UBND tỉnh Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /



Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTC Thn201618 (15).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Đức Quyền

Phụ lục 01:

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH KHẢO SÁT, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN CÁT, SỎI LÒNG SÔNG
TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN 2030

(Kèm theo Quyết định số 360 /QĐ-UBND ngày 28/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

$$Q = G * H1 * H2 * H3 * Q_n \times K \times 50\% = 850 * 1,0 * 1,4 * 1,6 * 0,12 * 1,33 * 50\% = 108.528$$

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	Đơn giá	Mức chi phí tối đa (%)	Thành tiền	Ghi chú
A	Chi phí đo đạc khảo sát điểm mỏ, bãi tập kết cát, sỏi (Phụ lục 2)			4.690.983.000	
B	Chi phí lập đồ án quy hoạch theo Thông tư số 01/2012/TT-BKHĐT (I+II+III)	108.528.000	100	108.528.000	
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương, nhiệm vụ và dự toán	108.528.000	2,50	2.713.200	
1	Chi phí xây dựng đề cương, nhiệm vụ	108.528.000	1,50	1.627.920	
2	Chi phí lập dự toán theo đề cương, nhiệm vụ	108.528.000	1,00	1.085.280	
II	Chi phí xây dựng quy hoạch	108.528.000	84,00	91.163.520	
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	108.528.000	7,00	7.596.960	
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	108.528.000	4,00	4.341.120	
3	Chi phí khảo sát thực địa	108.528.000	20,00	21.705.600	
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	108.528.000	53,00	57.519.840	
4.1	Phân tích, đánh giá vai trò vị trí của ngành	108.528.000	1,00	1.085.280	
4.2	Phân tích, dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển ngành của khu vực, của c	108.528.000	3,00	3.255.840	
4.3	Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển và phân bố của ngành	108.528.000	4,00	4.341.120	
4.4	Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển ngành	108.528.000	3,00	3.255.840	
4.5	Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển	108.528.000	6,00	6.511.680	
4.6	Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu	108.528.000	20,00	21.705.600	
	a) Luận chứng các phương án phát triển	108.528.000	5,00	5.426.400	
	b) Xây dựng các phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	108.528.000	1,00	1.085.280	
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	108.528.000	1,00	1.085.280	
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	108.528.000	1,50	1.627.920	
	d) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	108.528.000	4,00	4.341.120	
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	108.528.000	1,50	1.627.920	
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	108.528.000	3,00	3.255.840	
	h) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	108.528.000	3,00	3.255.840	
4.7	Xây dựng báo cáo tổng hợp về hệ thống các báo cáo liên quan	108.528.000	8,00	8.682.240	
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	108.528.000	1,00	1.085.280	

Stt	Nội dung công việc	Đơn giá	Mức chi phí tối đa (%)	Thành tiền	Ghi chú
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	108.528.000	6,00	6.511.680	
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	108.528.000	0,60	651.168	
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	108.528.000	0,20	217.056	
	d) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	108.528.000	0,20	217.056	
4.8	Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch	108.528.000	8,00	8.682.240	
III	Chi phí khác	108.528.000	13,50	14.651.280	
1	Chi phí quản lý dự án	108.528.000	4,00	4.341.120	
2	Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ và dự toán	108.528.000	1,50	1.627.920	
3	Chi phí thẩm định quy hoạch	108.528.000	4,50	4.883.760	
4	Chi phí công bố quy hoạch	108.528.000	3,50	3.798.480	
C	Thuế giá trị gia tăng (I+II)*10%	93.876.720	10,00	9.387.672	
D	Chi phí thẩm tra phê duyệt quyết toán (A+B+C+D)*0,38%	4.808.898.672	0,0038	18.273.815	Thông tư 19/2011/TT-BTC
	Tổng (A+B+C+D):			4.827.172.487	
	Làm tròn số:			4.827.172.000	

Phụ lục 02:

DỰ TOÁN LẬP QUY HOẠCH KHẢO SÁT, THẨM DÒ, KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN CÁT, SỎI LÒNG SÔNG
TỈNH THANH HÓA ĐẾN NĂM 2025 ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

(Kèm theo Quyết định số : 360 /QĐ-UBND ngày 28/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

I. Cơ sở lập dự toán

- * Thông tư liên tịch số 40/2009/TTLT-BTC-BTNMT ngày 05/3/2009 của Bộ tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường về Hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với các nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực địa chất và khoáng sản.
- * Thông tư số 19/2011/TT-BTC ngày 14/2/2011 của Bộ Tài chính Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.
- * Quyết định số 2176/QĐ-BTNMT ngày 08/11/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Bộ đơn giá các công trình địa chất theo mức lương cơ sở 1.150.000 đồng/tháng.
- * Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

II. Dự toán chi tiết

175 m³ cát: trong đó 103 m³ khó khăn loại III: 26 m³ mới, 77 m³ cũ;

72 m³ khó khăn loại IV: 42 m³ mới, 30 m³ cũ

149 m³ tập kết cát : trong đó 106 m³ khó khăn loại III: 30 m³ mới, 76 m³ cũ

33 m³ khó khăn loại IV: 21 m³ mới, 12 m³ cũ

M³ mới: Khó khăn loại III: 26+30=56 m³ Điểm: 184+210

Khó khăn loại IV: 42+21=63 m³

Điểm:

M³ cũ: Khó khăn loại III: 77+76=153 m³ Điểm: 622+574

Khó khăn loại IV: 30+12=42 m³

Điểm:

296+162

714+168

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Nội dung công việc	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền		
			Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Phụ cấp khu vực	Chi phí trực tiếp	Chi phí chung	Phụ cấp khu vực
1	Đo mới công trình và đưa vào bản đồ	852						
2	Khó khăn loại III	394	1.218.680	304.670	22.005	480.159.942	120.039.986	8.669.894
2	Khó khăn loại IV	458	1.675.875	418.969	30.298	767.550.832	191.887.708	13.876.519
	Đo 80% các công trình đã có quy hoạch và đưa vào bản đồ							
1	Khó khăn loại III (1196x80%)	957	1.218.680	304.670	22.005	1.166.276.814	291.569.204	21.058.601
2	Khó khăn loại IV (382x80%)	306	1.675.875	418.969	30.298	512.817.805	128.204.451	9.271.212
	Tổng cộng:					2.926.805.393	731.701.348	52.876.226

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ THÀNH KHẢO SÁT

Stt	Nội dung công việc	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ký hiệu	Ghi chú
1	Chi phí trực tiếp			2.926.805.393	T	
2	Chi phí chung			731.701.348	P	

3	Phụ cấp khu vực			52.876.226	Pc	
4	Chi phí lập phương án khảo sát (4,89%)	0.0488	2.926.805.393	142.828.103	Nv = T*4,89%	
5	Chi phí lập báo cáo tổng kết khảo sát (7,93%)	0.0714	3.122.509.722	222.947.194	Bc = (T+P+Pc+Nv)*7,93%	Thông tư liên tịch số 40/2009/TTLT-BTC-BTNMT
	Giá trị dự toán trước thuế			4.077.158.265	Gtt= T+P+Pc+Nv+Bc	
6	Thuế giá trị gia tăng (10%)	0,1000	4.077.158.265	407.715.826	VAT = Gtt*10%	
7	Chi phí dự phòng (10%)	0,1000	4.484.874.091		Gdp = (Gtt+VAT)*5%	
	Tổng:			4.484.874.091	G = Gtt+VAT+Gdp	
8	Chi phí thu thập tài liệu, bản đồ và vận chuyển cán bộ			14.070.000	Gk	
-	Thu thập tài liệu	21,00		0		
-	Mua bản đồ địa hình huyện tỷ lệ 1/10.000	21,00	670.000	14.070.000		(21 huyện)
-	Chi phí vận chuyển cán bộ và thiết bị	21,00		0		
9	Chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu			8.567.013	Glnt	
-	Chi phí lập HSMT (0,1%)	0,0010	2.926.805.393	2.926.805	=T*0,1%	
-	Chi phí thẩm định HSMT (0,05%)	0,0005	2.926.805.393	1.463.403	=T*0,05%	
-	Chi phí đánh giá HSDT (0,05%)	0,0005	2.926.805.393	1.463.403	=T*0,05%	
-	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (0,05%)	0,0005	2.926.805.393	1.463.403	=T*0,05%	Điều 9 Nghị định số 63/2014/ND-CP
-	Chi phí giải quyết kiến nghị của nhà thầu (0,02%)	0,0002	2.926.805.393	1.000.000	=T*0,02%	
-	Chi phí đăng tải thông tin về đấu thầu	1,0000	250.000	250.000		
10	Chi phí thẩm định, quản lý			183.472.122	Gql=Tđ+Ql+Tt	
-	Chi phí thẩm định, xét duyệt, kiểm tra, nghiệm thu (1,5%)	0,0150	4.077.158.265	61.157.374	Tđ = Gtt*1,5%	Thông tư liên tịch số 40/2009/TTLT-BTC-BTNMT
-	Chi phí quản lý (3%)	0,0300	4.077.158.265	122.314.748	Ql = Gtt*5%	
	Tổng cộng:			4.690.983.227	Gks=G+Gk+Glnt+Gql	
	Làm tròn số:			4.690.983.000		